TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN** **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 38/2021/QĐST-DS	*Thái Nguyên, ngày 17 tháng 8 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 09 tháng 8 năm 2021 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 59/2021/TLST-DS ngày 11 tháng 5 năm 2021

XÉT THẤY

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

+ **Nguyên đơn: Chị Trương Thị Thu T** – sinh năm 1986

Địa chỉ: Tổ 11, phường QT, TP. T, tỉnh Thái Nguyên

+ **Bị đơn: Bà Trương Thị B – sinh năm 1963**

Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố US, thị trấn HS, huyện PB, tỉnh Thái Nguyên

+ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Đinh Quang K – sinh năm 1985

Địa chỉ: Tổ 11, phường QT, TP.T, tỉnh Thái Nguyên

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Bà Trương Thị B nhất trí tháo dỡ công trình tạm là phòng trọ và một đoạn bức tường lửng, không gắn liền với công trình gì để trả lại cho chị Trương Thị Thu T và anh Đinh Quang K diện tích đất 9,3m^2 (gồm 7,6m^2 diện tích có phòng trọ được nối từ các điểm: 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 2 và 1,7m^2 diện tích đất trống, gồm các điểm: 1, 2, 9, 7, 8, 1, trên đó có bức tường lửng, có sơ đồ kèm theo) thuộc thửa 142, tờ bản đồ số 22, loại đất trồng cây lâu năm, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng mang tên ông Đinh Quang K và bà Trương Thị Thu T.

-Về án phí: Chị Trương Thị Thu T và bà Trương Thị B tự nguyện mỗi người nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 344.871đ (*ba trăm bốn mươi bốn nghìn tám trăm bẩy mươi mốt đồng*) sung quỹ Nhà nước. Chị T được trừ số tiền án phí nêu trên vào số tiền 500.000đ tạm ứng án phí đã nộp, được hoàn lại 155.129đ (*một trăm năm mươi lăm nghìn một trăm hai mươi chín đồng*) theo biên lai số 0004813 ngày 10/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

- Về chi phí tố tụng: Bà B tự nguyện nộp toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 8.400.000đ. Số tiền này chị T đã nộp tạm ứng để chi phí, bà B có trách nhiệm thanh toán cho chị T số tiền 8.400.000đ (tám triệu bốn trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực pháp luật, nếu Bà B không thi hành mà chị T có đơn yêu cầu thi hành thì bà B phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Mức lãi suất do các bên đương sự thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền chậm thi hành. Trường hợp không thỏa thuận được thì lãi suất được xác định bằng 50% của mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TPTN;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

ĐÃ KÝ

Vũ Thị An